

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Trần Thị Tú Trinh

Khoa Khoa học cơ bản, Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hậu Giang

Tóm tắt: Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên khối cao đẳng nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập. Bài viết tập trung phân tích các ưu thế, thách thức sư phạm và các yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong dạy học Tiếng Anh cho sinh viên tại các trường cao đẳng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số mang tính đồng bộ và khả thi ở ba cấp độ: Nhà trường và đơn vị quản lý (xây dựng hạ tầng số, bồi dưỡng năng lực TPACK cho giảng viên); Đội ngũ giảng viên Tiếng Anh (lựa chọn công cụ phù hợp với chuẩn đầu ra, chuyển đổi vai trò sang người kết nối/hướng dẫn); và Sinh viên (rèn luyện kỹ năng tự học số, khai thác ứng dụng AI và công cụ tự luyện tập). Các giải pháp này tạo lập cơ sở thực tiễn giúp nâng cao chất lượng đào tạo Tiếng Anh giao tiếp nghề nghiệp và Tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường giáo dục nghề nghiệp hiện nay.

Từ khóa: Dạy học Tiếng Anh, công nghệ số, giải pháp nâng cao hiệu quả, sinh viên cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, mô hình TPACK, Trí tuệ nhân tạo (AI).

SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS OF DIGITAL TECHNOLOGY APPLICATION IN ENGLISH LANGUAGE TEACHING FOR STUDENTS AT COLLEGES

Abstract: Digital transformation in vocational education and training (VET) urgently requires pedagogical innovation and the enhancement of English proficiency for college students to meet the demand for high-quality human resources in the era of international integration. This paper analyzes the theoretical advantages, pedagogical challenges, and subjective and objective factors affecting the effectiveness of applying digital technologies in teaching English to college students. On this basis, the study proposes a comprehensive and feasible set of solutions to enhance the efficiency of digital technology integration at three levels: Administrators and Institutions (developing digital infrastructure, enhancing TPACK capacity for lecturers); English Lecturers (selecting appropriate tools alignment with learning outcomes, shifting to facilitators); and Students (cultivating digital self-regulated learning skills, leveraging AI applications and self-practice tools). These solutions serve as a practical foundation to improve the quality of teaching English for Specific Purposes (ESP) and occupational communication in contemporary vocational education.

Keywords: English language teaching, digital technology, practical solutions, college students, vocational education, TPACK framework, Artificial Intelligence (AI).

Nhận bài: 16/09/2026

Phản biện: 16/10/2026

Duyệt đăng: 19/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp ngày càng gắn với năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ. Đối với sinh viên cao đẳng, Tiếng Anh giao tiếp nghề nghiệp và Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) không chỉ là môn học trong chương trình đào tạo mà còn là công cụ hỗ trợ tiếp cận tri thức, giao tiếp và thích ứng với môi trường làm việc. Phù hợp với yêu cầu này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chương trình “Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Thủ tướng Chính phủ, 2021), trong đó nhấn mạnh việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong đổi mới phương pháp dạy học.

Tuy nhiên, việc dạy và học Tiếng Anh tại các trường cao đẳng vẫn gặp nhiều hạn chế. Chương trình đào tạo thường tập trung chủ yếu vào thực hành nghề nghiệp, trong khi thời lượng dành cho Tiếng Anh tương đối hạn chế, phổ biến khoảng 90–120 tiết cho toàn khóa. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ đầu vào của sinh viên không đồng đều; một bộ phận sinh viên còn hạn chế về kiến thức nền, kỹ năng tự học, sự tự tin và động lực sử dụng Tiếng Anh trong bối cảnh nghề nghiệp. Những yếu tố này gây khó khăn cho việc phát triển đồng thời các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết nếu chỉ dựa vào phương pháp dạy học truyền thống.

Ứng dụng công nghệ số, bao gồm học tập trên thiết bị di động (MALL), hệ thống quản lý học tập (LMS), trí tuệ nhân tạo (AI) và mô hình dạy học

kết hợp (Blended Learning), mở ra khả năng mở rộng không gian học tập, tăng cơ hội thực hành, cung cấp phản hồi kịp thời và hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học. Tuy nhiên, tại nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc ứng dụng công nghệ vẫn chưa đồng bộ và đôi khi mới dừng ở mức số hóa tài liệu hoặc hỗ trợ trình chiếu, chưa khai thác đầy đủ tiềm năng đổi mới hoạt động dạy và học.

Xuất phát từ thực tiễn trên, bài viết phân tích những ưu thế, thách thức và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong dạy học Tiếng Anh cho sinh viên cao đẳng; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp ở ba cấp độ: nhà trường, giảng viên và sinh viên, nhằm nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Anh trong bối cảnh chuyển đổi số.

II. ƯU THẾ VÀ THÁCH THỨC LÝ LUẬN KHI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG

Việc tích hợp công nghệ số (CNS) trong dạy học Tiếng Anh cho sinh viên cao đẳng mang lại nhiều lợi ích về phương pháp và khả năng mở rộng môi trường học tập, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức về năng lực số, khả năng tự học và tổ chức hoạt động sư phạm.

2.1. Những ưu thế lý luận cốt lõi

Cá nhân hóa tốc độ và lộ trình học tập: Các hệ thống học tập thông minh và ứng dụng AI có thể hỗ trợ điều chỉnh nội dung, mức độ khó và tiến độ học phù hợp với năng lực của từng sinh viên, qua đó tạo điều kiện cho học tập theo nhịp độ cá nhân (Chassignol et al., 2018).

Gia tăng cơ hội tiếp xúc với học liệu và phản hồi thực tế (Authentic Input & Feedback): CNS giúp sinh viên tiếp cận đa dạng tài nguyên như video, bài báo chuyên ngành và học liệu đa phương tiện. Các công cụ kiểm tra tự động và AI Chatbot còn có thể cung cấp phản hồi nhanh, hỗ trợ người học phát hiện và điều chỉnh lỗi ngôn ngữ kịp thời (Stockwell, 2012).

Tạo động lực học tập qua tương tác trực quan và game hóa: Việc kết hợp đồ họa, âm thanh, video và các yếu tố game hóa như điểm số, thử thách hoặc bảng xếp hạng có thể làm tăng mức độ tham gia và hứng thú của sinh viên trong quá trình học ngoại ngữ.

Hỗ trợ học tập mọi lúc, mọi nơi (Ubiquitous Learning): Các thiết bị di động và mô hình Mobile-Assisted Language Learning (MALL) giúp sinh viên tận dụng thời gian ngoài lớp để luyện tập, qua đó phần nào khắc phục hạn chế về

thời lượng học Tiếng Anh trong chương trình cao đẳng (Kukulska-Hulme & Shield, 2008).

2.2. Các thách thức lý luận và sư phạm

Rào cản năng lực số (Digital Literacy): Một bộ phận sinh viên còn thiếu kỹ năng sử dụng LMS, tìm kiếm và đánh giá học liệu đáng tin cậy hoặc bảo mật thông tin cá nhân, làm giảm hiệu quả học tập trên môi trường số (Bawden, 2008).

Nguy cơ xao nhãng và suy giảm tính tự điều chỉnh: Mạng xã hội, trò chơi và các thông báo trực tuyến có thể làm giảm khả năng tập trung, đặc biệt đối với sinh viên chưa có kỹ năng tự quản lý và tự chủ học tập tốt (Zimmerman, 2002).

Sự thiếu hụt tương tác người - người trực tiếp (Human-to-Human Interaction): Việc phụ thuộc quá mức vào môi trường trực tuyến hoặc AI có thể làm giảm tương tác trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên cũng như giữa sinh viên với nhau, từ đó ảnh hưởng đến việc phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (Garrison & Kanuka, 2004).

Áp lực nâng cao năng lực công nghệ sư phạm đối với giảng viên: Dạy học số đòi hỏi giảng viên không chỉ thành thạo công nghệ mà còn biết kết hợp công nghệ với nội dung môn học và phương pháp sư phạm theo định hướng TPACK. Những hạn chế về thời gian, kỹ năng và tâm lý ngại thay đổi có thể cản trở quá trình này (Mishra & Koehler, 2006).

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ DẠY HỌC TIẾNG ANH THÔNG QUA CÔNG NGHỆ SỐ Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Khả năng tiếp nhận, mức độ ứng dụng và hiệu quả thực tế của việc dạy học Tiếng Anh thông qua công nghệ số (CNS) tại các trường cao đẳng không diễn ra đơn lẻ mà chịu sự chi phối đan xen bởi hệ thống các yếu tố chủ quan (từ phía người học và giảng viên) và các yếu tố khách quan (từ môi trường thể chế, hạ tầng và chương trình đào tạo).

3.1. Nhóm yếu tố chủ quan (người học và giảng viên)

3.1.1. Đối với Sinh viên

Sinh viên là trung tâm của quá trình dạy học ứng dụng công nghệ. Sự thành bại của phương pháp dạy học số phụ thuộc trực tiếp vào các đặc điểm tâm lý, thái độ và năng lực cá nhân của người học:

Thái độ đối với công nghệ (Mô hình Chấp nhận Công nghệ - TAM): Theo Davis (1989), sự chấp nhận và sử dụng công nghệ của cá nhân bị quyết định bởi hai yếu tố niềm tin cốt lõi: Nhận thức về tính hữu ích (Perceived Usefulness) và Nhận

thức về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use). Sinh viên cao đẳng chỉ thật sự chủ động khai thác các ứng dụng số (như LMS, Quizizz, AI Chatbots) khi các em nhận thấy công cụ đó trực tiếp giúp cải thiện kết quả học tập, nâng cao kỹ năng Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) và giao diện ứng dụng thân thiện, thao tác đơn giản trên thiết bị di động cá nhân (Davis, 1989; Stockwell, 2012).

Động lực nội tại (Intrinsic Motivation): Động lực học tập xuất phát từ nhu cầu tự thân – như sự hứng thú với ngôn ngữ, mong muốn nâng cao tay nghề và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp – quyết định mức độ kiên trì của sinh viên khi tương tác trên không gian số. Động lực nội tại cao giúp sinh viên vượt qua cảm giác nhàm chán hoặc sự trì hoãn khi làm việc độc lập với các phần mềm tự học.

Kỹ năng tự học và tính tự chủ (Self-Regulated Learning): Khác với lớp học truyền thống có sự giám sát trực tiếp của giảng viên, môi trường học tập số đòi hỏi sinh viên phải có khả năng tự thiết lập mục tiêu, quản lý thời gian, theo dõi tiến độ và đánh giá lại kết quả học tập của bản thân (Zimmerman, 2002). Việc thiếu hụt kỹ năng tự học là nguyên nhân chính khiến nhiều sinh viên dễ bị xao nhãng bởi các tác nhân giải trí trên môi trường mạng.

Mức độ sẵn sàng về thiết bị số và năng lực số (Digital Literacy): Việc sở hữu các thiết bị di động thông minh, máy tính có kết nối internet ổn định, cùng với kỹ năng thao tác công nghệ số cơ bản (tìm kiếm thông tin, bảo mật tài khoản, khai thác phần mềm học tập) là điều kiện tiên quyết giúp sinh viên tham gia đầy đủ vào các hoạt động học tập trực tuyến (Bawden, 2008).

3.1.2. Đối với Giảng viên

Giảng viên giữ vai trò chủ đạo, là người kiến tạo và định hướng việc tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy ngoại ngữ:

Năng lực công nghệ sư phạm (Khung TPACK): Hiệu quả ứng dụng CNS phụ thuộc vào mức độ am hiểu và khả năng kết hợp nhuần nhuyễn giữa Kiến thức Công nghệ (TK), Kiến thức Sư phạm (PK) và Kiến thức Nội dung môn học (CK) của giảng viên (Mishra & Koehler, 2006). Giảng viên có năng lực TPACK tốt sẽ biết cách lựa chọn đúng ứng dụng số phù hợp với từng nhiệm vụ ngôn ngữ, tránh tình trạng áp dụng công nghệ hình thức hoặc khiên cưỡng.

Tư duy đổi mới phương pháp giảng dạy: Niềm tin và thái độ của giảng viên đối với đổi mới giáo dục đóng vai trò quyết định. Những giảng viên

sẵn sàng dịch chuyển từ vai trò “người truyền thụ tri thức” sang “người kết nối và hướng dẫn” (facilitator) sẽ cởi mở hơn trong việc thử nghiệm các mô hình giảng dạy hiện đại như Blended Learning, Flipped Classroom hay ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong lớp học ngoại ngữ.

Sự sẵn sàng đầu tư thời gian và công sức: Việc xây dựng bài giảng số, thiết kế kho liệu E-learning, lựa chọn bài tập tương tác trên LMS và theo dõi, phản hồi cho sinh viên ngoài giờ lên lớp đòi hỏi giảng viên phải đầu tư rất nhiều thời gian và tâm huyết so với phương pháp dạy học truyền thống (Garrison & Kanuka, 2004).

3.2. Nhóm yếu tố khách quan (nhà trường và môi trường)

3.2.1. Hạ tầng công nghệ và chính sách nhà trường

Môi trường thể chế và cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạo nên nền tảng kỹ thuật và động lực hành chính cho quá trình chuyển đổi số:

Hạ tầng kỹ thuật số: Hệ thống đường truyền Internet/Wi-Fi tốc độ cao, độ phủ sóng rộng; hệ thống phòng Lab ngoại ngữ đa năng; máy tính cấu hình cao cùng bản quyền các phần mềm quản lý học tập (LMS), ứng dụng học ngoại ngữ chuyên dụng là khung xương sống đảm bảo cho các hoạt động dạy - học số diễn ra ổn định, liên tục và không bị gián đoạn (Bates, 2015).

Chính sách khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn: Các quy định mang tính khuyến khích của Ban Giám hiệu – như quy đổi giờ chuẩn cho việc biên soạn bài giảng số, hỗ trợ kinh phí phát triển học liệu E-learning, cùng việc thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực TPACK và kỹ năng công nghệ số – tạo ra động lực thực chất thúc đẩy giảng viên tích cực đổi mới (Garrison, 2011).

3.2.2. Chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá

Tính đồng bộ giữa mục tiêu chương trình, tài liệu giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá quyết định tính bền vững của việc ứng dụng CNS:

Tính linh hoạt của chương trình và giáo trình Tiếng Anh: Chương trình đào tạo hệ cao đẳng cần có cơ chế mở, cho phép quy đổi thời lượng học tập trực tuyến (LMS/MALL) tương đương với thời lượng trên lớp. Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) cần được thiết kế theo hướng tích hợp dữ liệu số, có kho học liệu đa phương tiện đi kèm để sinh viên dễ dàng tự học và thực hành.

Sự tương thích của hình thức kiểm tra/đánh giá trực tuyến: Đổi mới phương pháp dạy học số bắt buộc phải đi đôi với đổi mới kiểm tra đánh

giá. Việc kết hợp giữa đánh giá thường xuyên (formative assessment) qua các bài tập tương tác trên Quizizz, Padlet, bài tập nhóm trên LMS và đánh giá định kỳ (summative assessment) trực tuyến cần đảm bảo tính bảo mật, độ tin cậy, phản ánh chính xác chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ nghề nghiệp của sinh viên cao đẳng.

IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH TẠI CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Để khai thác tối đa ưu thế của công nghệ số (CNS) và khắc phục các rào cản thực tiễn trong giảng dạy Tiếng Anh khối cao đẳng, việc triển khai các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ, có tính hệ thống ở cả ba cấp độ: Nhà trường/Đơn vị quản lý, Đội ngũ giảng viên và Sinh viên.

4.1. Đối với nhà trường và đơn vị quản lý đào tạo

Xây dựng hạ tầng số đồng bộ và ban hành khung chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong dạy học ngoại ngữ: (1) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Nhà trường cần ưu tiên ngân sách nâng cấp đường truyền Internet/Wi-Fi diện rộng, trang bị phòng Lab đa năng, hạ tầng máy tính và hệ thống LMS (Moodle, Canvas) hoạt động ổn định (Bates, 2015). (2) Ban hành chính sách quy chế mở: Xây dựng quy chế đào tạo linh hoạt, cho phép quy đổi hợp lý thời lượng học tập trực tuyến (E-learning/ Blended Learning) tương đương tiết học trực tiếp; ban hành các cơ chế tài chính hỗ trợ kinh phí biên soạn bài giảng số, mua bản quyền phần mềm và khen thưởng kịp thời các sáng kiến đổi mới phương pháp của giảng viên.

Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực TPACK cho giảng viên Tiếng Anh theo định hướng giáo dục nghề nghiệp: (1) Thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn chuyên đề về ứng dụng AI, công cụ MALL, kỹ năng thiết kế bài giảng E-learning và quản lý lớp học trực tuyến. (2) Chương trình bồi dưỡng không dừng ở thao tác công nghệ đơn thuần (TK) mà phải tập trung vào năng lực tích hợp công nghệ với phương pháp sư phạm (PK) và nội dung Tiếng Anh chuyên ngành (ESP/CK) phù hợp với từng nhóm ngành đào tạo cao đẳng (Mishra & Koehler, 2006).

4.2. Đối với giảng viên Tiếng Anh

Lựa chọn công cụ số phù hợp với chuẩn đầu ra môn học và đặc thù ngành nghề đào tạo: Giảng viên cần căn cứ vào mục tiêu năng lực ngoại ngữ nghề nghiệp của từng ngành (Kỹ thuật, Du lịch, Y dược, CNTT...) để chọn lọc ứng dụng số phù hợp,

tránh tình trạng chạy theo công nghệ hình thức. Đồng thời, có thể vận dụng mô hình SAMR để nâng cấp bài học từ mức “thay thế” (Substitution) sang các cấp độ “biến đổi” (Modification) và “định nghĩa lại” (Redefinition), chẳng hạn sử dụng AI chatbot hoặc VR/AR để mô phỏng các tình huống giao tiếp tại doanh nghiệp, qua đó tạo thêm cơ hội thực hành giao tiếp cho sinh viên (Puentedura, 2010; Stockwell, 2012).

Chuyển đổi vai trò từ “người truyền thụ” sang “người kết nối và hướng dẫn” (Facilitator); kết hợp linh hoạt dạy học trực tiếp và trực tuyến: Giảng viên cần chuyển dịch vai trò trung tâm sang người thiết kế kịch bản học tập, định hướng nguồn tài nguyên số và đồng hành hỗ trợ (scaffolding). Vận dụng linh hoạt mô hình Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) và Blended Learning: Chuyển các nội dung lý thuyết, từ vựng lên hệ thống LMS/ứng dụng di động để sinh viên tự học trước; dành toàn bộ thời lượng lớp học trực tiếp cho các hoạt động tương tác, thảo luận nhóm và giải quyết tình huống nghề nghiệp.

4.3. Đối với sinh viên cao đẳng

Rèn luyện kỹ năng tự quản lý thời gian và nâng cao năng lực học tập số (Digital Literacy): (1) Sinh viên cần chủ động xây dựng thói quen tự chủ học tập (Self-Regulated Learning): Lập kế hoạch học tập cá nhân, phân bổ thời gian hợp lý giữa việc học trên LMS và các ứng dụng di động, tránh sự trì hoãn và xao nhãng bởi các tác nhân giải trí trên mạng (Zimmerman, 2002). (2) Tự trang bị các kỹ năng số cơ bản về tìm kiếm, đánh giá nguồn học liệu trực tuyến an toàn và bảo mật thông tin trên không gian mạng (Bawden, 2008).

Chủ động tận dụng các ứng dụng AI và công cụ miễn phí để xây dựng môi trường tự luyện tập Tiếng Anh hàng ngày: (1) Tận dụng các ứng dụng di động miễn phí (Duolingo, Quizizz, Elsa Speak) để trau dồi từ vựng và luyện phát âm chuẩn trong các khoảng thời gian trống (Kukulska-Hulme & Shield, 2008). (2) Chủ động khai thác các công cụ Trí tuệ nhân tạo (ChatGPT, Claude, Grammarly) như một “gia sư đồng hành 24/7” để luyện viết, sửa lỗi ngữ pháp và đóng vai (role-play) thực hành hội thoại Tiếng Anh chuyên ngành hàng ngày, giúp gia tăng sự tự tin và phản xạ giao tiếp (Chassignol et al., 2018).

V. KẾT LUẬN

Ứng dụng công nghệ số trong dạy học Tiếng Anh cho sinh viên các trường cao đẳng là giải pháp đột phá và cấp thiết nhằm nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực trực tiếp phục vụ thị trường lao động trong kỷ nguyên số. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc chuyển đổi số trong giảng dạy ngoại ngữ không thể dừng lại ở việc áp dụng công nghệ hình thức, mà phải được dẫn dắt bởi hệ thống lý luận sư phạm vững chắc (TPACK, SAMR) và khai thác hiệu quả hệ sinh thái công nghệ đa dạng (LMS, MALL, Generative AI).

Để tối ưu hóa hiệu quả thực tiễn, hệ thống giải pháp đồng bộ cần được triển khai ở cả ba cấp độ: (1)

Nhà trường hoàn thiện hạ tầng số và khung chính sách bồi dưỡng chuyên môn; (2) Giảng viên chủ động chuyển đổi vai trò sang người kết nối/hướng dẫn và chọn lọc công cụ gắn liền với chuẩn đầu ra nghề nghiệp; (3) Sinh viên nâng cao tính tự chủ học tập và rèn luyện kỹ năng số. Việc thực hiện hiệu quả các giải pháp này sẽ tạo lập môi trường học tập linh hoạt, góp phần phát triển toàn diện năng lực giao tiếp ngoại ngữ nghề nghiệp cho sinh viên khối cao đẳng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bates, A. W. (2015). *Teaching in a digital age: Guidelines for designing teaching and learning*. Tony Bates Associates Ltd.
- Bawden, D. (2008). Origins and concepts of digital literacy. In C. Lankshear & M. Knobel (Eds.), *Digital literacies: Concepts, policies and practices* (pp. 17–32). Peter Lang.
- Chassignol, M., Khoroshavin, A., Klimova, A., & Bilyatdinova, A. (2018). Artificial intelligence trends in education: A narrative overview. *Procedia Computer Science*, 136, 16–24.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340. <https://doi.org/10.2307/249008>
- Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education. *The Internet and Higher Education*, 7(2), 95–105.
- Kukulski-Hulme, A., & Shield, L. (2008). An overview of mobile-assisted language learning: From content delivery to collaboration and interaction. *ReCALL*, 20(3), 271–289.
- Mishra, P., & Koehler, M. J. (2006). Technological pedagogical content knowledge: A framework for teacher knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017–1054.
- Puentedura, R. R. (2010). SAMR and TPACK: Intro to advanced practice. Hippasus.
- Stockwell, G. (2012). *Mobile-assisted language learning: Concepts, contexts and challenges*. Cambridge University Press.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chương trình “Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory Into Practice*, 41(2), 64–70.